TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 63/2024/DS-PT Ngày 21/3/2024 V/v V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tiền"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.
Các Thẩm phán: Cao Văn Hiếu.
Vũ Việt Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 226/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tiền"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2023/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 68/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số : 68/TB-TA ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Hoàng Q, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ 23 phường H, quận T, thành phố Đ; nơi cư trú hiện nay: Số K97/14 đường D, phường T, quận T, thành phố Đ. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Hoàng Q: Ông Lê Ngọc X, sinh năm 1954. Địa chỉ: 18 Thanh Lương 28 phường H, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số K32/10 đường T, phường T, quận T, thành phố Đ. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Danh T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số K32/10 đường T, phường T, quận T, thành phố Đ. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Hoàng Q là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bà Bùi Hoàng Q trình bày:* Bà *Bùi Hoàng Q và bà Nguyễn Thị Thu T có mối quan hệ quen biết, thân thiết.* Đến cuối năm 2018, bà T có đặt vấn đề vay mượn tiền của bà Q để đầu tư mở dịch vụ Spa. Bà Q nhiều lần đưa tiền cho bà T, đến khi số tiền vay mượn lên đến tầm 1.200.000.000 đồng thì bà Q và bà T tính toán lại và thống nhất lập hợp đồng cho vay tiền vào ngày 08/3/2019, xác định bà Q cho bà T vay số tiền 1.250.000.000 đồng. Tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 200.000.000 đồng/năm. Tuy hợp đồng vay có thời hạn 03 tháng nhưng bà Q thấy các năm 2019, 2020 và 2021, bà T đều chuyển trả lãi và một phần nợ gốc nên bà Q vẫn giữ nguyên nội dung hợp đồng. Đến năm 2022, bà T trả lãi không đều và cố ý lẫn tránh nên đến tháng 11/2022 bà Q chấm dứt không cho bà T vay nữa và yêu cầu bà T phải trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi nhưng bà T không thực hiện. Hiện bà T còn nợ bà Q số tiền 933.100.000 đồng tiền gốc và 31.900.000 đồng tiền lãi (tiền lãi tính đến ngày 26/02/2023). Việc vay mượn này ông Nguyễn Danh T, chồng bà T đều biết và ông T có xác nhận sẽ cùng bà T trả số nợ trên. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu bà T và ông T phải có trách nhiệm trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi, trả một lần trong thời gian sớm nhất.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:* Bà T xác nhận có nhiều lần vay tiền của bà Bùi Hoàng Q, hai bên ký hợp đồng cho vay tiền vào ngày 08/3/2019, nội dung xác nhận bà T có vay bà Q số tiền 1.250.000.000 đồng. Trong 04 năm qua, bà T đã trả góp và trả lãi cho bà Q đầy đủ. Hiện nay, bà T xác nhận số tiền còn nợ bà Q là 912.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ tháng 02/2023 cho đến nay chưa trả. bà T đồng ý trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/3/2023 cho đến khi xét xử theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay bà T đang gặp nhiều khó khăn nên không có khả năng trả một lần, yêu cầu được trả dần hàng tháng số tiền nợ trên. Trong quá trình vay mượn, do áp lực bên vợ chồng bà Q nên bà T ghi giấy hẹn nợ có ông Nguyễn Danh T, chồng của bà T có biết việc vay mượn, thực tế việc vay mượn tiền giữa bà T và bà Q đều do bà T chủ động giao dịch không liên quan gì đến ông T và ông T cũng không sử dụng tiền vay mượn của bà Q. Bà T xác định trách nhiệm trả nợ cho bà Q là của bà T, ông T không liên quan gì. Hiện này bà T và ông T đã ly hôn và hai người không còn sống chung với nhau nữa. Trong giai đoạn này kinh tế khó khăn bà T không thu xếp được để trả một lần nên đề nghị bà Q cho trả dần số tiền trên.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Danh T trình bày:* Việc vay nợ giữa bà T và bà Q trước đây ông không biết, ôngchỉ mới biết cách đây mấy tháng đây và ông xác định ông không có trách nhiệm gì trong việc trả nợ của bà T đối với bà Q. Sở dĩ ông ký trong giấy hẹn nợ do bà T viết là do sức ép của vợ chồng bà Q tại bệnh viện, khi đó con ông đang ốm và ông ký để yên ổn lo chăm sóc con. Thời gian gần đây, việc nợ nần của bà T ảnh hưởng đến công việc và đời sống gia đình nên ông và bà Qcó nhắn tin để tìm hướng giải quyết việc nợ nần. Thực chất ông không vay mượn tiền bà Q, không sử

dụng tiền đó và gia đình ông cũng không sử dụng tiền đó. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu ông cùng trách nhiệm trả nợ với bà T thì ông không đồng ý vì ông không liên quan đến khoản nợ này. Ông và bà T cũng đã ly hôn từ tháng 01/2023 và không liên quan gì về tài sản và nợ nần. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2023/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ: Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Bùi Hoàng Q đối với bà Nguyễn Thị Thu T. Xử:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho bà Bùi Hoàng Q số tiền 933.100.000 đồng tiền gốc và 31.900.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 965.000.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 40.950.000 đồng (*Bốn mươi triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Bà Bùi Hoàng Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Q số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 20.743.500 đồng (*Hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 8896 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2023, bà Bùi Hoàng Q có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm. Bởi lẽ tại thời điểm bà T mượn tiền thì quan hệ giữa bà T và ông T vẫn là vợ chồng và do bà T nhiều lần hứa hẹn trả nhưng không thực hiện đúng cam kết nên ông T đã đứng ra ký xác nhận biết việc mượn tiền và cam kết trả số nợ trên cùng bà T. Việc ông T ký là hoàn toàn tự nguyện. Mặc khác, ông T cũng đã chủ động nhắn tin và điện thoại, thậm chí trực tiếp sang nhà bà để hứa hẹn sẽ đứng ra trả nợ cho bà T(nội dung tin nhắn, ghi âm là chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án). Việc tuyên ông T không có nghĩa vụ trả nợ chung với bà T khoản nợ nói trên bà không đồng ý. Vì vậy, bà yêu cầu ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả khoản nợ 965.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ngày 23/02/2024, bà Bùi Hoàng Q có đơn chấm dứt ủy quyền với ông Lê Ngọc X và bà trực tiếp tham gia phiên tòa. Xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Qúa trình xét xử sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đó bà T ghi nội dung ‘’Hiện nay bà đang tạm giam tại trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng...Mọi ý kiến tôi đã trình bày trước đây tại Tòa án, tôi đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết’’. Vì vậy, Tòa án căn cứ theo quy định để xét xử vắng mặt của bà T. Đối với ông Nguyễn Danh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Hoàng Q thì thấy: Mặc dù Đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2023, bà Q yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả đủ số tiền nợ gốc đã vay là 951.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 26/02/2023 là 31.900.000 đồng. Tuy nhiên, đến các phiên hòa giải và tại các phiên tòa từ sơ thẩm đến phúc thẩm, bà Q đều yêu cầu ông Nguyễn Danh T cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả cho bà Q. Xét thấy yêu cầu của bà Q là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.1] Đối với yêu cầu về việc buộc ông Nguyễn Danh T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Q thì thấy: Căn cứ vào hợp đồng cho vay tiền ngày 08/3/2019, bà Q cho bà T vay số tiền 1.250.000.000 đồng, có thỏa thuận trả lãi và ấn định thời hạn trả gốc nên cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi do các bên tự nguyện giao kết là đúng quy định tại Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự.

[2.2] Sau khi chốt công nợ thì ngày 27/11/2023, ông Nguyễn Danh T ký xác nhận nội dung do bà T ghi ‘’Chồng chị có biết chị vay số tiền trên và hẹn ngày trả’’. Ngoài ra, tại tin nhắn Zalo trao đổi nội dung vay mượn tiền giữa bà Q và ông T có thể hiện việc ông T có biết khoản nợ và hứa hẹn với bà Q mượn tiền người khác để trả tiền cho bà Q (Bút lục 11, 13) và ông T có nhắn tin nhờ bà Q giúp thể hiện nội dung do ông T tin nhắn cho bà Q: ‘’Hôm qua ac ra gặp nhưng muộn, có chi chị Thảo gặp nc trực tiếp với em, nhờ em giúp’’ (Bút lục 51). Điều này cho thấy những chứng cứ này hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà Q tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q khẳng định tại thời điểm vay tiền bà Q giao tiền có lúc ông T nhận, có khi bà T nhận tiền. Vì vậy, mặc dù bà T đứng tên ký, nhưng ông T có biết khoản nợ vay này tại thời điểm vay nên xác định là khoản nợ chung của vợ chồng được vay trước ngày bà T và ông T thỏa thuận thuận tình ly hôn. Do đó, việc cấp sơ thẩm buộc chỉ một mình bà T trả nợ cho bà Q là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q. Do đó, Sửa Bản án sơ thẩm, buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Q mới đúng pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Hoàng Q.

[4] Về án án phí DSST: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Do chấp nhận kháng cáo nên bà Bùi Hoàng Q không phải chịu án phí DSPT.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 53/2023/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng với nội dung không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Hoàng Q. Xét thấy không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Hoàng Q đối với bà Nguyễn Thị Thu T về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Xử:

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T cùng ông Nguyễn Danh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Hoàng Q số tiền nợ gốc 933.100.000 đồng và nợ lãi 31.900.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 965.000.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng*). Chia phần mỗi người: 482.500.000 đồng/người.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí DSST: 40.950.000 đồng. Chia phần bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 20.475.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*). Ông Nguyễn Danh T phải chịu 20.475.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*). Hoàn lại cho bà Qsố tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.743.500 đồng (*Hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn đồng*) theo biên lai thu số 8896 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí DSPT: Hoàn trả lại cho bà Bùi Hoàng Q tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002152 ngày 18/9/2023 tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bé